

QUYẾT ĐỊNH
Về điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 1058/BTC-KBNN ngày 25 tháng 01 tháng 2024 của Bộ Tài chính về việc phân bổ kinh phí được sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương;

Căn cứ Quyết định số 5758/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu-chi ngân sách Nhà nước năm 2024;

Căn cứ Công văn số 5385/STC-NS ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Sở Tài chính về phân bổ, sử dụng kinh phí từ nguồn cải cách tiền lương theo công văn số 1058/BTC-KBNN ngày 25/01/2024 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 5485/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân quận về phân giao chỉ tiêu dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 3360/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024;



Theo đề nghị của các đơn vị và ý kiến của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 1446/TTr-TCKH ngày 26 tháng 12 năm 2024 về điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên Ngân sách nhà nước năm 2024 nguồn kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14) của các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc quận, với số tiền: 207.621.617.428 đồng (Hai trăm lẻ bảy tỉ sáu trăm hai mươi một triệu sáu trăm mười bảy ngàn bốn trăm hai mươi tám đồng)

(đính kèm phụ lục và số liệu chi tiết)

Điều 2. Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên Ngân sách nhà nước năm 2024 nguồn kinh phí thực hiện tự chủ (nguồn 13) của các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc quận, với số tiền: 207.621.617.428 đồng (Hai trăm lẻ bảy tỉ sáu trăm hai mươi một triệu sáu trăm mười bảy ngàn bốn trăm hai mươi tám đồng)

(đính kèm phụ lục và số liệu chi tiết)

Lưu ý: Giá trị dự toán nêu trên chỉ dùng làm cơ sở để Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp xem xét điều chỉnh nguồn kinh phí thực hiện, không làm cơ sở để thanh, quyết toán kinh phí. Các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện theo đối riêng và không sử dụng kinh phí này vào mục đích khác.

Điều 3. Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 được giao thu trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Gò Vấp, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị nêu ở Điều 1, Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

Nơi nhận:

- Như điều 5; “để thực hiện”
- Sở Tài chính;
- TT Quận ủy;
- Các PCT UBND quận;
- UB MTIQ VN quận;
- Các phòng ban chuyên môn;
- Kho bạc Nhà nước Gò Vấp;
- Trang thông tin điện tử quận (để công khai);
- Lưu: VT.(N).8b

CHỦ TỊCH



Nguyễn Trí Dũng



(Đính kèm Quyết định số 3991 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

dvt: đồng

STT	Đơn vị	Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên Ngân sách nhà nước năm 2024 nguồn kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)			Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên Ngân sách nhà nước năm 2024 nguồn kinh phí thực hiện tự chủ (nguồn 13)
		Tổng cộng	Nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Nguồn CCTL giao đầu năm và bổ sung trong năm	
A	B	I=2+3	2	3	4=I
	TỔNG CỘNG	207.621.617.428	2.092.675.026	205.528.942.402	207.621.617.428
1	SN giáo dục - đào tạo	171.313.511.092	1.630.533.820	169.682.977.272	171.313.511.092
	KHỐI MẦM NON	35.422.202.425	882.612.153	34.539.590.272	35.422.202.425
1	Trường Mầm non Hoa Quỳnh	1.074.345.000		1.074.345.000	1.074.345.000
2	Trường Mầm non Hoa Lan	1.652.237.000		1.652.237.000	1.652.237.000
3	Trường Mầm non Hoa Mi	1.520.255.272		1.520.255.272	1.520.255.272
4	Trường Mầm non Sơn Ca	1.806.799.000		1.806.799.000	1.806.799.000
5	Trường Mầm non Thủy Tiên	1.688.369.000		1.688.369.000	1.688.369.000
6	Trường Mầm non Hướng Dương	1.618.239.000		1.618.239.000	1.618.239.000
7	Trường Mầm non Sen Hồng	1.365.816.000		1.365.816.000	1.365.816.000
8	Trường Mầm non Hoa Sen	1.068.937.000		1.068.937.000	1.068.937.000
9	Trường Mầm non Hoàng Yến	1.776.262.030	6.389.030	1.769.873.000	1.776.262.030
10	Trường Mầm non Ngọc Lan	1.216.010.000		1.216.010.000	1.216.010.000
11	Trường Mầm non Quỳnh Hương	1.206.293.000		1.206.293.000	1.206.293.000
12	Trường Mầm non Nhật Quỳnh	1.601.218.709	24.752.709	1.576.466.000	1.601.218.709
13	Trường Mầm non Anh Đào	2.353.457.561	247.802.561	2.105.655.000	2.353.457.561
14	Trường Mầm non Hoa Hồng	1.646.235.000		1.646.235.000	1.646.235.000
15	Trường Mầm non Hồng Nhung	1.994.470.154	476.424.154	1.518.046.000	1.994.470.154
16	Trường Mầm non Vàng Anh	1.972.381.000		1.972.381.000	1.972.381.000
17	Trường Mầm non Hương Sen	1.249.262.000		1.249.262.000	1.249.262.000
18	Trường Mầm non Hạnh Thông Tây	1.940.345.000		1.940.345.000	1.940.345.000
19	Trường Mầm non An Nhơn	1.182.526.365	8.442.365	1.174.084.000	1.182.526.365
20	Trường Mầm non Hoa Phượng Đỏ	1.673.969.000		1.673.969.000	1.673.969.000
21	Trường Mầm non Tường Vi	820.970.000		820.970.000	820.970.000

STT	Đơn vị	Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên Ngân sách nhà nước năm 2024 nguồn kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)			Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên Ngân sách nhà nước năm 2024 nguồn kinh phí thực hiện tự chủ (nguồn 13)
		Tổng cộng	Nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Nguồn CCTL giao đầu năm và bổ sung trong năm	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=1</i>
22	Trường Mầm non Sóc Nâu	1.840.692.334	118.801.334	1.721.891.000	1.840.692.334
23	Trường Mầm non Mai Vàng	1.153.113.000		1.153.113.000	1.153.113.000
	KHỐI TIỂU HỌC	77.748.463.304	414.384.304	77.334.079.000	77.748.463.304
1	Trường Tiểu học Nguyễn Thượng Hiền	5.234.779.000	-	5.234.779.000	5.234.779.000
2	Trường Tiểu học Trần Văn Ôn	2.788.234.000	-	2.788.234.000	2.788.234.000
3	Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão	2.624.134.000	-	2.624.134.000	2.624.134.000
4	Trường Tiểu học Hanh Thông	3.532.547.000	-	3.532.547.000	3.532.547.000
5	Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	3.397.682.961	10.481.961	3.387.201.000	3.397.682.961
6	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	2.759.556.000	-	2.759.556.000	2.759.556.000
7	Trường Tiểu học Kim Đồng	4.081.841.000	-	4.081.841.000	4.081.841.000
8	Trường Tiểu học Chi Lăng	2.924.824.475	393.465.475	2.531.359.000	2.924.824.475
9	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	3.032.591.000		3.032.591.000	3.032.591.000
10	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	4.635.556.000	-	4.635.556.000	4.635.556.000
11	Trường Tiểu học An Hội	6.185.247.000	-	6.185.247.000	6.185.247.000
12	Trường Tiểu học Lam Sơn	3.489.630.000	-	3.489.630.000	3.489.630.000
13	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm	2.730.237.000	-	2.730.237.000	2.730.237.000
14	Trường Tiểu học Lê Hoàn	3.017.914.000	-	3.017.914.000	3.017.914.000
15	Trường Tiểu học Phan Chu Trinh	6.549.528.854	1.162.854	6.548.366.000	6.549.528.854
16	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	6.613.416.000	-	6.613.416.000	6.613.416.000
17	Trường Tiểu học Trần Quang Khải	2.819.732.014	9.274.014	2.810.458.000	2.819.732.014
18	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	3.003.010.000	-	3.003.010.000	3.003.010.000
19	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	2.924.920.000	-	2.924.920.000	2.924.920.000
20	Trường Tiểu học Lê Đức Thọ	2.113.108.000	-	2.113.108.000	2.113.108.000
21	Trường Tiểu học Lê Văn Thọ	3.289.975.000	-	3.289.975.000	3.289.975.000
	KHỐI THCS	54.433.180.187	313.698.187	54.119.482.000	54.433.180.187
1	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	4.073.987.000		4.073.987.000	4.073.987.000
2	Trường THCS Gò Vấp	2.394.771.000		2.394.771.000	2.394.771.000
3	Trường THCS Quang Trung	4.301.274.465	101.063.465	4.200.211.000	4.301.274.465
4	Trường THCS Phạm Văn Chiêu	4.512.686.000		4.512.686.000	4.512.686.000
5	Trường THCS Phan Tây Hồ	4.885.147.000		4.885.147.000	4.885.147.000

STT	Đơn vị	Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên Ngân sách nhà nước năm 2024 nguồn kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)			Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên Ngân sách nhà nước năm 2024 nguồn kinh phí thực hiện tự chủ (nguồn 13)
		Tổng cộng	Nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Nguồn CCTL giao đầu năm và bổ sung trong năm	
A	B	1=2+3	2	3	4=1
6	Trường THCS An Nhơn	3.999.307.000		3.999.307.000	3.999.307.000
7	Trường THCS Nguyễn Du	4.848.936.000		4.848.936.000	4.848.936.000
8	Trường THCS Nguyễn Văn Nghi	2.926.001.000		2.926.001.000	2.926.001.000
9	Trường THCS Lý Tự Trọng	3.694.716.722	212.634.722	3.482.082.000	3.694.716.722
10	Trường THCS Thông Tây Hội	2.875.836.000		2.875.836.000	2.875.836.000
11	Trường THCS Trường Sơn	1.535.069.000		1.535.069.000	1.535.069.000
12	Trường THCS Nguyễn Trãi	5.173.035.000		5.173.035.000	5.173.035.000
13	Trường THCS Tân Sơn	3.365.958.000		3.365.958.000	3.365.958.000
14	Trường THCS Huỳnh Văn Nghệ	3.500.316.000		3.500.316.000	3.500.316.000
15	Trường THCS Phan Văn Trị	2.346.140.000		2.346.140.000	2.346.140.000
	- Đào tạo:	3.709.665.176	19.839.176	3.689.826.000	3.709.665.176
1	TT.GDNN-GDTX	1.563.099.176	19.839.176	1.543.260.000	1.563.099.176
2	Trường Trung cấp nghề Quang Trung	494.877.000		494.877.000	494.877.000
3	Trường giáo dục chuyên biệt Hy Vọng	1.651.689.000		1.651.689.000	1.651.689.000
2	Văn hóa thông tin - Thể thao	759.241.000	-	759.241.000	759.241.000
	- Trung tâm văn hóa - Thể thao	566.355.000		566.355.000	566.355.000
	- Nhà thiếu nhi	192.886.000		192.886.000	192.886.000
3	Sự nghiệp Y tế	9.310.000.000	-	9.310.000.000	9.310.000.000
	Trung tâm y tế	9.310.000.000		9.310.000.000	9.310.000.000
4	Quản lý nhà nước - Đảng - Đoàn thể	11.250.134.434	143.975.320	11.106.159.114	11.250.134.434
a	- Quản lý nhà nước	9.324.122.301	108.068.187	9.216.054.114	9.324.122.301
1	Văn phòng UBND	968.697.120	51.394.120	917.303.000	968.697.120
2	Phòng Tư pháp	471.941.000		471.941.000	471.941.000
3	Phòng Kinh tế	347.349.355		347.349.355	347.349.355
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	779.985.000		779.985.000	779.985.000
5	Phòng Nội vụ	1.017.489.355		1.017.489.355	1.017.489.355
6	Thanh tra	425.677.528	151.528	425.526.000	425.677.528
7	Phòng Văn hóa và Thông tin	386.252.000	-	386.252.000	386.252.000
8	Phòng Lao động - TBXH	645.415.000		645.415.000	645.415.000
9	Phòng Y tế	324.548.090	10.144.090	314.404.000	324.548.090

STT	Đơn vị	Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên Ngân sách nhà nước năm 2024 nguồn kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)			Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên Ngân sách nhà nước năm 2024 nguồn kinh phí thực hiện tự chủ (nguồn 13)
		Tổng cộng	Nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Nguồn CCTL giao đầu năm và bổ sung trong năm	
A	B	I=2+3	2	3	4=I
10	Phòng Quản lý đô thị	1.993.396.629	46.378.449	1.947.018.180	1.993.396.629
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	991.584.840		991.584.840	991.584.840
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	971.786.384		971.786.384	971.786.384
b	- Đoàn thể	1.926.012.133	35.907.133	1.890.105.000	1.926.012.133
1	Mặt trận tổ quốc	624.329.000	-	624.329.000	624.329.000
2	Quận đoàn	431.339.558	31.860.558	399.479.000	431.339.558
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	485.622.000	-	485.622.000	485.622.000
4	Hội Cựu chiến binh	162.874.575	4.046.575	158.828.000	162.874.575
5	Hội chữ thập đỏ	221.847.000	-	221.847.000	221.847.000
5	Cấp phường	14.988.730.902	318.165.886	14.670.565.016	14.988.730.902
	QLNN	8.597.474.964	22.921.317	8.574.553.647	8.597.474.964
	Đảng	1.969.133.160	9.255.261	1.959.877.899	1.969.133.160
	Hoạt động của các tổ chức chính trị- xã hội	2.759.650.737	75.727.667	2.683.923.070	2.759.650.737
	Hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	491.007.698	79.212.098	411.795.600	491.007.698
	Dân quân tự vệ:	1.171.464.343	131.049.543	1.040.414.800	1.171.464.343
1	UBND Phường 1	908.246.120	30.247.652	877.998.468	908.246.120
	QLNN	531.733.037	1.033.959	530.699.078	531.733.037
	Đảng	139.507.836	107.106	139.400.730	139.507.836
	Hoạt động của các tổ chức chính trị- xã hội	140.976.013	6.780.283	134.195.730	140.976.013
	Hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	20.822.958	6.463.758	14.359.200	20.822.958
	Dân quân tự vệ:	75.206.276	15.862.546	59.343.730	75.206.276
2	UBND Phường 3	947.063.130	-	947.063.130	947.063.130
	QLNN	607.658.340		607.658.340	607.658.340
	Đảng	82.428.310		82.428.310	82.428.310
	Hoạt động của các tổ chức chính trị- xã hội	167.665.460		167.665.460	167.665.460
	Hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	26.097.200		26.097.200	26.097.200
	Dân quân tự vệ:	63.213.820		63.213.820	63.213.820

STT	Đơn vị	Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên Ngân sách nhà nước năm 2024 nguồn kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)			Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên Ngân sách nhà nước năm 2024 nguồn kinh phí thực hiện tự chủ (nguồn 13)
		Tổng cộng	Nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Nguồn CCTL giao đầu năm và bổ sung trong năm	
A	B	1=2+3	2	3	4=1
3	UBND Phường 4	788.916.368	28.645.408	760.270.960	788.916.368
	QLNN	448.047.748	1.009.478	447.038.270	448.047.748
	Đảng	59.228.996	5.272.126	53.956.870	59.228.996
	Hoạt động của các tổ chức chính trị- xã hội	173.562.294	12.455.404	161.106.890	173.562.294
	Hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	35.218.100	4.748.900	30.469.200	35.218.100
	Dân quân tự vệ:	72.859.230	5.159.500	67.699.730	72.859.230
4	UBND Phường 5	1.063.246.285	18.298.555	1.044.947.730	1.063.246.285
	QLNN	676.039.780		676.039.780	676.039.780
	Đảng	93.255.860		93.255.860	93.255.860
	Hoạt động của các tổ chức chính trị- xã hội	188.243.335	14.017.865	174.225.470	188.243.335
	Hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	35.095.400	2.325.800	32.769.600	35.095.400
	Dân quân tự vệ:	70.611.910	1.954.890	68.657.020	70.611.910
5	UBND Phường 6	907.949.508	28.203.638	879.745.870	907.949.508
	QLNN	516.802.490		516.802.490	516.802.490
	Đảng	117.327.180		117.327.180	117.327.180
	Hoạt động của các tổ chức chính trị- xã hội	175.453.040	2.533.570	172.919.470	175.453.040
	Hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	27.625.968	9.265.768	18.360.200	27.625.968
	Dân quân tự vệ:	70.740.830	16.404.300	54.336.530	70.740.830
6	UBND Phường 7	873.931.019	35.296.769	838.634.250	873.931.019
	QLNN	518.114.600	3.307.550	514.807.050	518.114.600
	Đảng	130.975.310		130.975.310	130.975.310
	Hoạt động của các tổ chức chính trị- xã hội	145.576.496	17.199.626	128.376.870	145.576.496
	Hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	28.239.900	6.478.700	21.761.200	28.239.900
	Dân quân tự vệ:	51.024.713	8.310.893	42.713.820	51.024.713
7	UBND Phường 8	740.052.494	29.428.874	710.623.620	740.052.494

STT	Đơn vị	Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên Ngân sách nhà nước năm 2024 nguồn kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)			Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên Ngân sách nhà nước năm 2024 nguồn kinh phí thực hiện tự chủ (nguồn 13)
		Tổng cộng	Nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Nguồn CCTL giao đầu năm và bổ sung trong năm	
A	B	1=2+3	2	3	4=1
	QLNN	430.434.430	11.970.330	418.464.100	430.434.430
	Đảng	106.821.660	3.800.800	103.020.860	106.821.660
	Hoạt động của các tổ chức chính trị- xã hội	133.682.938	7.156.628	126.526.310	133.682.938
	Hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	15.402.100	1.042.900	14.359.200	15.402.100
	Dân quân tự vệ:	53.711.366	5.458.216	48.253.150	53.711.366
8	UBND Phường 9	926.214.407	5.331.464	920.882.943	926.214.407
	QLNN	502.767.273		502.767.273	502.767.273
	Đảng	127.273.430		127.273.430	127.273.430
	Hoạt động của các tổ chức chính trị- xã hội	194.606.574	2.864	194.603.710	194.606.574
	Hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	29.337.800	5.328.600	24.009.200	29.337.800
	Dân quân tự vệ:	72.229.330		72.229.330	72.229.330
9	UBND Phường 10	1.019.390.910	5.600.000	1.013.790.910	1.019.390.910
	QLNN	606.741.930	5.600.000	601.141.930	606.741.930
	Đảng	127.165.310		127.165.310	127.165.310
	Hoạt động của các tổ chức chính trị- xã hội	180.091.140		180.091.140	180.091.140
	Hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	30.163.200		30.163.200	30.163.200
	Dân quân tự vệ:	75.229.330		75.229.330	75.229.330
10	UBND Phường 11	1.003.857.047	78.210.867	925.646.180	1.003.857.047
	QLNN	541.442.090		541.442.090	541.442.090
	Đảng	122.561.140		122.561.140	122.561.140
	Hoạt động của các tổ chức chính trị- xã hội	156.226.850		156.226.850	156.226.850
	Hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	57.305.122	31.434.922	25.870.200	57.305.122
	Dân quân tự vệ:	126.321.845	46.775.945	79.545.900	126.321.845
11	UBND Phường 12	1.019.741.505	14.227.315	1.005.514.190	1.019.741.505
	QLNN	604.330.110		604.330.110	604.330.110

STT	Đơn vị	Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên Ngân sách nhà nước năm 2024 nguồn kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)			Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên Ngân sách nhà nước năm 2024 nguồn kinh phí thực hiện tự chủ (nguồn 13)
		Tổng cộng	Nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Nguồn CCTL giao đầu năm và bổ sung trong năm	
A	B	1=2+3	2	3	4=1
	Đảng	121.972.310		121.972.310	121.972.310
	Hoạt động của các tổ chức chính trị- xã hội	182.511.135	11.192.715	171.318.420	182.511.135
	Hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	32.077.200	3.034.600	29.042.600	32.077.200
	Dân quân tự vệ:	78.850.750		78.850.750	78.850.750
12	UBND Phường 13	934.930.729	-	934.930.729	934.930.729
	QLNN	475.298.520		475.298.520	475.298.520
	Đảng	159.760.519		159.760.519	159.760.519
	Hoạt động của các tổ chức chính trị- xã hội	192.486.560		192.486.560	192.486.560
	Hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	33.548.600		33.548.600	33.548.600
	Dân quân tự vệ:	73.836.530		73.836.530	73.836.530
13	UBND Phường 14	954.710.190	1.490.800	953.219.390	954.710.190
	QLNN	540.247.680		540.247.680	540.247.680
	Đảng	126.741.310		126.741.310	126.741.310
	Hoạt động của các tổ chức chính trị- xã hội	181.422.010		181.422.010	181.422.010
	Hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	31.585.400	1.490.800	30.094.600	31.585.400
	Dân quân tự vệ:	74.713.790		74.713.790	74.713.790
14	UBND Phường 15	808.306.070	-	808.306.070	808.306.070
	QLNN	453.997.340		453.997.340	453.997.340
	Đảng	108.565.310		108.565.310	108.565.310
	Hoạt động của các tổ chức chính trị- xã hội	154.722.000		154.722.000	154.722.000
	Hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	29.885.200		29.885.200	29.885.200
	Dân quân tự vệ:	61.136.220		61.136.220	61.136.220
15	UBND Phường 16	1.072.844.237	34.459.957	1.038.384.280	1.072.844.237
	QLNN	578.955.620		578.955.620	578.955.620
	Đảng	214.612.560		214.612.560	214.612.560

STT	Đơn vị	Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên Ngân sách nhà nước năm 2024 nguồn kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)			Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên Ngân sách nhà nước năm 2024 nguồn kinh phí thực hiện tự chủ (nguồn 13)
		Tổng cộng	Nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Nguồn CCTL giao đầu năm và bổ sung trong năm	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=1</i>
	Hoạt động của các tổ chức chính trị- xã hội	164.471.876	2.286.306	162.185.570	164.471.876
	Hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	30.044.700	3.750.700	26.294.000	30.044.700
	Dân quân tự vệ:	84.759.481	28.422.951	56.336.530	84.759.481
16	UBND Phường 17	1.019.330.883	8.724.587	1.010.606.296	1.019.330.883
	<u>QLNN</u>	564.863.976		564.863.976	564.863.976
	Đảng	130.936.119	75.229	130.860.890	130.936.119
	Hoạt động của các tổ chức chính trị- xã hội	227.953.016	2.102.406	225.850.610	227.953.016
	Hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	28.558.850	3.846.650	24.712.200	28.558.850
	Dân quân tự vệ:	67.018.922	2.700.302	64.318.620	67.018.922